



để bù lỗ cho các XNQD. Vốn huy động được thông qua cơ chế thị trường vốn lại càng không thể dành cho các XNQD không biết làm ra hiệu quả thật sự.

Riêng đối với những dự án, những chương trình, những XNQD đang và sẽ có mục tiêu hoạt động là phục vụ những nhu cầu thiết yếu và phúc lợi của nhân dân mà vì lợi nhuận chưa hấp dẫn khu vực tư nhân đầu tư, NSNN cần có những chính sách tài trợ đặc biệt dưới nhiều hình thức.

Nhà nước nói chung và TP.HCM nói riêng - cần xác định đúng các đối tượng được tài trợ đặc biệt và thậm chí cần tăng cường đầu tư vốn đúng mức để các XNQD này hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tuy nhiên, một cơ chế tài trợ đặc biệt cũng cần được đổi mới về phương thức định mức, kiểm tra kiểm soát và các điều kiện ràng buộc để việc tài trợ không như đưa "gió vào nhà trống".

- Áp dụng cơ chế giao vốn, bảo tồn vốn và thu "Chi phí sử dụng vốn" (không nên dùng từ "thuế vốn" - nếu là "thuế" thì phải có luật định). Cơ chế này đang áp dụng nhưng chưa rõ ràng. Cần xác định vốn được "giao" cho một XNQD là giao cho một pháp nhân tư pháp có quyền đi kiện và bị kiện - chứ không phải giao riêng cho giám đốc làm thuê cho hội đồng quản trị của công ty cổ phần. Thu nhập ngoài lương của người lao động, kể cả giám đốc, được hưởng tỉ lệ thuận theo tỉ suất lợi nhuận trên vốn giao.

- Trong hệ thống kinh tế quốc doanh, đa số XNQD sẽ có cơ chế công ty trách nhiệm hữu hạn theo số vốn được giao và công khai rõ ràng trách nhiệm này với các đối tác. Riêng một số XNQD thuộc những ngành đặc biệt sẽ theo cơ chế trách nhiệm vô hạn bằng toàn bộ VDT thuộc NSNN.

- Chế độ bao cấp vốn cho XNQD phải chuyển thành chế độ mua bán vốn giữa pháp nhân XNQD với chủ đầu tư

(tổ chức được giao quản lý VDT thuộc NSNN).

Giá mua - bán vốn chính là "chi phí sử dụng vốn" nói trên. Đơn vị XNQD nào trả giá cao hơn sẽ được ưu tiên giao vốn bổ sung.

- Chính sách "tín dụng ưu đãi" phải chuyển thành chính sách "tín dụng bình đẳng" giữa các thành phần kinh tế và kể cả giữa các XNQD. Những "ưu đãi" đối với XNQD - cần và nhất thiết phải có để XNQD đủ thực lực tài chính làm tốt vai trò chủ đạo - nên được chế định trong một quy chế riêng giữa chủ đầu tư và các XN "con" trong hệ thống quốc doanh của mình, không nên đưa vào chính sách tài chính quốc gia.

- Chế độ kiểm toán và công khai hóa tài chính XNQD cần phải có và phải đưa vào Luật DNNN. Vì suy cho cùng, nguồn VDT từ NSNN giao cho các DNNN cũng từ nguồn thuế do nhân dân đóng góp là chủ yếu. Cũng tương tự như luật ở các nước khác đều buộc công ty cổ phần phải công khai tài chính cho công chúng biết rõ vì những công ty này có huy động và sử dụng vốn của công chúng.

Một chính sách như vậy rất cần được công khai hóa cho công chúng biết rõ để dễ dàng huy động vốn "Nhà nước và nhân dân cùng làm" và quan trọng nhất là cho người dân thấy rõ được các loại thuế, lệ phí mà họ phải đóng góp cho NSNN đã được sử dụng có hiệu quả. Đó là trách nhiệm của vốn NSNN ở bất cứ giai đoạn nào, bất cứ nước nào cũng phải làm.

Tất nhiên những suy nghĩ nêu trên chưa thật đầy đủ và hoàn chỉnh thành một hệ thống cơ chế chính sách tài chính đối với khu vực quốc doanh. Nhưng đó là những nét cơ bản cần có để việc sử dụng VDT trong khu vực chủ đạo này đạt hiệu quả cao ♣

Tính đến ngày 31.8.9 Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư đã cấp 740 giấy phép với tổng số vốn đầu tư 6.325.063.895 USD. Trong đó có 625 dự án đã và đang trong quá trình triển khai. Với tổng số vốn 5.868.656.15 USD trong đó vốn pháp định là 3.571.366.336 USD. Số dự án đã hết hạn 10, số dự án giải thể 105. Trong các dự án đã được cấp giấy phép bởi VN góp 33,68% vốn pháp định, bởi nước ngoài đóng góp 66,32%. Vốn đầu tư nước ngoài được phân bổ như bảng sau: (không kể các dự án không thực thi)

Đánh giá tình hình chung đầu tư nước ngoài tại VN chúng tôi đưa ra những nhận xét sau đây.

a. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh qua các năm.

b. Quy mô đầu tư của các dự án còn nhỏ, trừ ngành dầu khí, giao thông và bưu điện, khách sạn, còn lại quy mô đầu tư bình quân ở các ngành công nông, lâm, ngư nghiệp đều có quy mô dưới 10 triệu USD.

c. Đầu tư nước ngoài đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế VN tăng trưởng, và giải quyết những vấn đề KT-XH cấp bách, thiếu vốn, tỉ trọng thất nghiệp lớn, mạng lưới hệ thống thông tin yếu kém. Cụ thể với tổng số vốn thực góp trên dưới 1,5 tỉ USD tương đương 15.000 tỉ đồng VN đã giải quyết công ăn việc làm cho hàng vạn người lao động. Điển hình nhất là sự hợp tác của Tổng công ty bưu chính viễn thông VN với các tập đoàn lớn của thế giới: OTC (Úc) Si-men (CHLB Đức), An-caten (Pháp), Dai-u (Nam Triều Tiên) đã làm thay đổi cơ bản hoạt động thông tin liên lạc của VN chỉ trong vòng 5 năm.

d. Vốn đầu tư của các dự án tập trung chủ yếu ở ngành CN, dầu khí và khách sạn trên 80% dự án. Trong khi đó những ngành được coi là thế mạnh như nông, lâm, ngư nghiệp lại ít được chú ý đầu tư (chiếm 8,7% tổng số vốn đầu tư). Đặc biệt rất ít dự án đầu tư vào hạ tầng cơ sở, mà lạc hậu về hạ tầng cơ sở là trở ngại lớn nhất cho công cuộc phát triển kinh tế ở VN.

Theo đánh giá của 1 chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực ĐTQT thì để cải tạo và xây dựng hạ tầng cơ sở cho VN, một đất nước với hơn 320 nghìn km² và hơn 70 triệu dân thì từ nay đến năm 2000 ta cần đầu tư ít nhất là 40 tỉ USD.

đ. Một hạn chế khác là sự mất cân đối trong phân bổ vốn đầu tư nước ngoài giữa các vùng và lãnh thổ trên cả nước. Mặc dù từ năm 1992 đã bắt đầu xuất hiện xu hướng chuyển dịch đầu tư ra Hà Nội và một số tỉnh phía Bắc, nhưng đến nay phần lớn các dự án vẫn tập trung ở TP.HCM và các

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM VÀ NHỮNG ĐÁNH GIÁ NHẬN XÉT

PGS. PTS VÕ THANH THU

ình phía Nam. Trong số 661 dự án thực hiện trên đất liền (không tính các dự án đầu khí) có tới 480 dự án thực hiện ở TP.HCM và các tỉnh phía Nam, chiếm gần 73%. Hà Nội và các tỉnh phía Bắc có 181 dự án, chiếm 27%. Ở phía Nam, ngoài TP.HCM, đầu tư nước ngoài tập trung vào một số tỉnh chủ yếu như Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Quảng Nam-Đà Nẵng, Khánh Hòa, Kiên Giang, Hậu Giang. Ở phía Bắc, ngoài Hà Nội, các dự án tập trung chủ yếu ở Hải Phòng. Trong khi đó khu vực miền Trung (gồm 6 tỉnh ven biển và 2 tỉnh Tây Nguyên) mới có 53 dự án đầu tư với tổng số vốn là 294 triệu USD, chiếm 72% số dự án và 4,5% vốn đầu tư. Tập trung đầu tư chủ yếu ở Quảng Nam-Đà Nẵng 21 dự án, Quảng Bình, Gia Lai mỗi tỉnh 1 dự án. Quảng Ngãi, Công Tum chưa có dự án nào.

e. Đánh giá về hình thức đầu tư: Trong 3 hình thức đầu tư: hợp đồng hợp tác kinh doanh, liên doanh, 100% vốn đầu tư nước ngoài thì hình thức đầu tư liên doanh được áp dụng phổ biến nhất.

- Hình thức liên doanh chiếm khoảng 75% trong tổng số các dự án đầu tư, hình thức hợp đồng, hợp tác kinh doanh là 14%, và hình thức đầu tư 100% vốn là 12%.

- Sở dĩ hình thức liên doanh đầu tư được áp dụng nhiều hơn cả là do:

+ Vì hình thức này gần được quyền lợi và trách nhiệm của nhà đầu tư nước ngoài và kết quả thực hiện của dự án, và thông qua liên doanh phía VN có thể trực tiếp học hỏi kinh nghiệm quản lý, thị trường, công nghệ tiên tiến... nên Nhà nước VN có chính sách khuyến khích hình thức liên doanh.

+ Về mặt tâm lý, phía nước ngoài cũng yên tâm hơn khi bỏ vốn vào liên doanh vì đã phân chia rủi ro với bên đối tác VN. Thật ra cho đến nay, hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài đều cho VN là môi trường đầu tư tuy hấp dẫn nhưng độ rủi ro còn cao.

• Ngoài ba hình thức kể trên hiện nay chúng ta còn có hai hình thức đầu tư khác đó là các xí nghiệp trong khu chế xuất và BOT (Building- Operate- Transfer).

i. Hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài đều chọn các CT nhà nước để làm đối tác đầu tư. Đến hết 31.8.1993

chỉ có 3 dự án liên doanh nước ngoài với công ty tư nhân với tổng số vốn đăng ký là 2,14 triệu USD và 1 dự án liên doanh với HTX với số vốn đăng ký gần 2,5 triệu USD.

k. Số dự án đầu tư có vốn nước ngoài được đánh giá hoạt động tốt, có hiệu quả kinh tế còn ít. Trong khi đó đã có 105 dự án với tổng số vốn 567 triệu USD bị giải thể hoặc thu hồi giấy phép trước thời hạn (tính đến hết tháng 8.1993).

l. Các nước ở Đông Nam Á và Đông Á là những chủ đầu tư quan

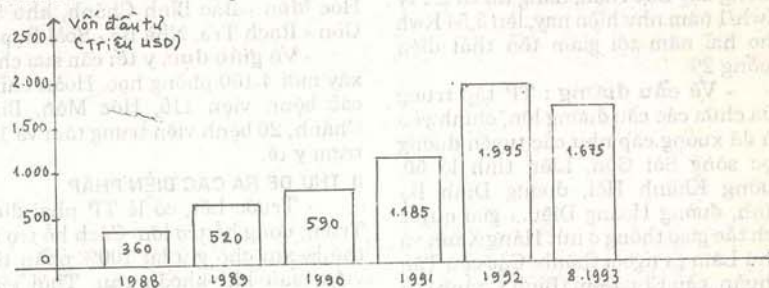
trọng. Trong khi đó các nước có tiềm lực kinh tế mạnh, như Nhật Bản, EEC, các nước Bắc Âu đầu tư còn dè dặt chưa tương xứng với khả năng của họ.

m. Cơ chế quản lý về đầu tư nước ngoài của ta cồng kềnh, có nhiều điều khoản ưu đãi hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên các văn bản pháp quy điều hành thay đổi quá nhanh, nhiều văn bản mâu thuẫn với nhau giữa các cấp ban hành ra chúng. Điều này khiến các doanh nghiệp nước ngoài thiếu yên tâm, tin tưởng vào sự nhất quán trong chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài của chính phủ VN.

Từ những nhận xét đánh giá chung trên đây chúng tôi thấy rằng: Đầu tư quốc tế ở VN, bước đầu đã đóng vai trò quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế VN. Tuy nhiên trong những bước đi ban đầu đó không tránh khỏi những khó khăn hạn chế. Chúng tôi thiết nghĩ từ cấp cơ sở đến TW cần phải nghiên cứu, đánh giá để rút kinh nghiệm, qua đó nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Số TT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư triệu USD	Vốn pháp định triệu USD
1.	CN nặng	130	1.565	668
2.	CN đầu khí	25	1.124	1.000
3.	CN nhẹ	155	762	383
4.	Nông-lâm nghiệp	31	239	121
5.	Khách sạn-du lịch	86	1.276	777
6.	Dịch vụ	42	169	75
7.	GTVT-Bưu điện	34	456	250
8.	Xây dựng	14	16	6
9.	Văn hóa - Y tế - Giáo dục	11	13	8
10.	Thủy sản	32	90	57
11.	Tài chính-Ngân hàng	13	151	150
12.	Xuất nhập khẩu	2	2	1
TỔNG SỐ		625	5.868	3.571

Tình hình đầu tư tăng trưởng nhanh qua các năm. Sau đây là sơ đồ biểu diễn tình hình đầu tư vào VN qua các năm:



- Trên 40 nước đã tham gia bỏ vốn đầu tư vào VN, có 10 nước dẫn đầu về số vốn đầu tư đó là:

1.	Đài Loan	1441 triệu USD	6.	Pháp	325 triệu USD
2.	Hồng Kông	843 triệu USD	7.	Anh	291 triệu USD
3.	CH Triều Tiên	441 triệu USD	8.	Hà Lan	236 triệu USD
4.	Úc	426 triệu USD	9.	Singapore	201 triệu USD
5.	Nhật Bản	335 triệu USD	10.	Hà Lan	195 triệu USD